

ĐỊA LÝ KINH TẾ

CHƯƠNG 1

KHÁT QUÁT VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ THẾ GIỚI

BÀI 1 BÀI MỞ ĐẦU

I.1 Đối tượng nghiên cứu của địa lý kinh tế

Hoạt động kinh tế là bộ phận quan trọng nhất cấu thành nên xã hội loài người, hoạt động đó không thể xảy ra ngoài không gian sống của con người, đó là môi trường địa lý.

Lãnh thổ và hoạt động kinh tế của con người có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Và địa lý kinh tế ra đời cùng với sự hình thành các ngành sản xuất nông nghiệp khi con người biết gieo trồng và thu hoạch.

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của địa lý kinh tế là hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội. Đây là một hệ thống có cấu trúc phức tạp, bao gồm điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội của lãnh thổ liên quan đến hoạt động sản xuất, nghỉ ngơi của con người cũng với việc bảo vệ môi trường sống.

Về thực chất hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội được xác định bởi các yếu tố tự nhiên bởi mức độ phát triển của các ngành kinh tế, phân bố kinh tế trên lãnh thổ bởi các điều kiện xã hội, chính trị. Vì thế nó sẽ khác biệt giữa các quốc gia, các vùng hoặc các khu vực có đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế, hình thái xã hội khác nhau.

I.2 Nội dung nghiên cứu của địa lý kinh tế

Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế hiện nay là tổ chức nền kinh tế xã hội theo lãnh thổ. Vì vậy việc phân vùng kinh tế, quy hoạch vùng, quy hoạch các hệ thống cư dân, các vùng thành phố, các trung tâm, đầu mối công nghiệp, các liên kết nông công nghiệp...

Như vậy nội dung chủ yếu của địa lý kinh tế Việt Nam là nghiên cứu những lý luận cơ bản và thực tiễn phân bố sản xuất, tổ chức lãnh thổ kinh tế-xã hội và các vùng kinh tế Việt Nam.

1. Sự phân bố kinh tế theo lãnh thổ

Phân bố sản xuất là nội dung nghiên cứu chính của địa lý kinh tế. Phân bố sản xuất nói một cách đầy đủ là phân bố các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ) là một trạng thái động biểu thị sự phân bố, sắp xếp các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các vùng riêng biệt được xác định bởi các đặc điểm phân công lao động theo lãnh thổ hiện có trong hệ thống kinh tế - xã hội ấy.

2. Tổ chức xã hội theo lãnh thổ

Địa lý kinh tế không dừng lại trong việc nghiên cứu tổ chức lãnh thổ của các hoạt động sản xuất. Trong những điều kiện tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện nay, nhiều lĩnh vực phục vụ đang xâm nhập mạnh mẽ vào các địa bàn sản xuất và ngày càng giữ một vai trò lớn. Địa lý kinh tế nghiên cứu các hoạt động thuộc các lĩnh vực: lưu thông, phân phối, thông tin, liên lạc, nghỉ ngơi, giải trí, du lịch, văn hóa.....

3. Những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất

Những điều kiện phát triển sản xuất của một nước hay một vùng bao gồm những nhân tố khách quan tác động tới các hoạt động sản xuất ở đó, chủ yếu là các điều kiện và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân cư và các nguồn lao động, các nhân tố kinh tế lịch sử xã hội, chính trị và quân sự.

Những đặc điểm phát triển sản xuất của một nước hay một vùng là những điểm khác biệt thể hiện trong quá trình sản xuất của mỗi nước, mỗi vùng qua từng giai đoạn phát triển lớn. Những đặc điểm này có liên quan tới mọi hoạt động sản xuất xã hội trong nước và trong vùng.

I.3 Phương pháp nghiên cứu:

Địa lý kinh tế nghiên cứu các hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội, mà các hệ thống này thường rộng lớn và có liên quan đến nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh, có quy mô và bản chất khác nhau, nhưng lại tương tác chặt chẽ với nhau. Vì vậy để nghiên cứu tốt nhất các vấn đề đó ta phải sử dụng thường xuyên và nhất quán các quan điểm tiếp cận, hệ thống và tổng hợp.

Địa lý kinh tế cũng có các phương pháp nghiên cứu chung như nhiều môn khoa học khác như: thu thập số liệu, số liệu thống kê... song cũng có một số phương pháp đặc trưng sau:

- **Phương pháp khảo sát thực địa**

Khảo sát thực địa là phương pháp truyền thống đặc trưng của địa lý kinh tế. Điều căn bản của địa lý kinh tế là việc nghiên cứu hệ thống Lãnh thổ - Kinh tế - Xã hội, muốn vậy phải mắt thấy, tai nghe. Vì vậy việc xem xét và cảm nhận, mô tả trên thực địa là cái không thể thiếu.

Sử dụng phương pháp này giúp các nhà địa lý kinh tế tránh được những kết luận, quyết định chủ quan, vội vàng thiếu cơ sở thực tế.

- **Phương pháp thông tin địa lý.**

GIS là một hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính, hiện được sử dụng rộng rãi để lưu giữ, phân tích, xử lý và hiển thị các thông tin về không gian lãnh thổ.

- **Phương pháp bản đồ.**

Phương pháp bản đồ là phương pháp truyền thống và được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, địa lý kinh tế và nhiều môn học khác. Lĩnh thổ cần nghiên cứu của địa lý kinh tế thường rất lớn: thành phố, tỉnh, miền, quốc gia. Vì thế nếu không sử dụng bản đồ thì chúng ta không thể có một tầm nhìn bao quát lãnh thổ trong sự nghiên cứu của mình.

Bởi vậy, nghiên cứu địa lý kinh tế được bắt đầu bằng bản đồ và kết thúc bằng bản đồ, nó chính là ngôn ngữ tổng hợp ngắn gọn, súc tích, trực quan của đối tượng nghiên cứu.

- **Phương pháp viễn thám**

Viễn thám là phương pháp càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều môn khoa học, đặc biệt là các môn khoa học về trái đất. Nó cho ta một cách nhìn tổng quát nhanh chóng hiện trạng của các đối tượng nghiên cứu, phát hiện ra những hiện tượng, những mối liên hệ khó thể thấy được trong khảo sát thực địa.

- **Phương pháp dự báo**

Dự báo giúp người nghiên cứu có thể định hướng chiến lược, xác định các mục tiêu và kịch bản phát triển trước mắt và lâu dài của các đối tượng nghiên cứu một cách khách quan, có cơ sở khoa học phù hợp với các điều kiện và xu thế phát triển của hiện thực.

- **Phương pháp phân tích chi phí – lợi ích**

Phân tích chi phí- lợi ích giúp cá nhà nghiên cứu ra quyết định ở mọi cấp (quốc tế, quốc gia, vùng,...) một cách hợp lý, sử dụng bền vững và hiệu quả các nguồn lực, lựa chọn các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển trên cơ sở so sánh chi phí và lợi ích.

Bài 2:

KHÁI QUÁT VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG KINH TẾ THẾ GIỚI

I.1 Đặc điểm nền kinh tế thế giới

1. Nền kinh tế thế giới là một tổng thể thống nhất bao gồm các nền kinh tế khu vực và quốc gia rất đa dạng, phát triển không đồng đều chứa đựng nhiều mâu thuẫn:

a. Nền kinh tế thế giới sau đại chiến thế giới lần thứ hai:

Từ sau đại chiến thứ hai đến nay, nền kinh tế thế giới trải qua nhiều giai đoạn phát triển phức tạp. Với sự hình thành hai cực đối lập nhau, nền kinh tế thế giới cũng phát triển theo hai hướng khác nhau: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

b. Nền kinh tế thế giới từ đầu những năm 90 đến nay:

Do sự tan rã của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu vào cuối những năm 80 đầu những năm 90 và sự kết thúc của cuộc chiến tranh lạnh, nền chính trị của thế giới đã chuyển từ hai cực sang đa cực, nền kinh tế thế giới trở nên đa dạng bao gồm các nền kinh tế khu vực và quốc gia với những đặc điểm, tính chất, con đường phát triển khác nhau. Nền kinh tế thế giới vì vậy chứa đựng nhiều mâu thuẫn.

c. Phân nhóm nước theo trình độ phát triển kinh tế:

Theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội có thể phân các nước trên thế giới thành các nhóm như sau:

- Nhóm I: các nước phát triển công nghiệp. Nhóm này bao gồm hai nhóm nhỏ:

+ Nhóm 1a các nước đã phát triển công nghiệp vào hàng đầu thế giới: Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Ý, Canada thường được gọi là nhóm G7, chiếm gần 70% thế giới và tổng 75% tổng sản phẩm công nghiệp của toàn thế giới. Bảy nước này đều nằm trong 10 quốc gia có quy mô GNP lớn nhất thế giới (từ 500 tỷ USD trở lên) và GNP/người cũng thuộc loại cao nhất thế giới. Các nước này có công nghiệp chế biến hiện đại, phát triển mạnh, xấp xỉ 70% giá trị tổng sản phẩm công nghiệp trở lên. Các nước này đều có tốc độ đô thị hóa cao với dân số chiếm khoảng 70% dân số cả nước. Bảy nước này kết hợp với nhau, chi phối nhiều hoạt động kinh tế, thương mại, chính trị quân sự trên thế giới. Cùng xếp vào nhóm này có thể kể thêm Liên Bang Nga (G7+1).

+ Nhóm 1b các nước đã phát triển công nghiệp khác bao gồm phần lớn các nước Tây Bắc Âu và Đông Âu, cùng với ôxtraylia, Newzeland và Thổ Nhĩ Kỳ. Các nước này đều có công nghiệp khá phát triển, trong đó công nghiệp chiếm tỷ trọng cao hơn so với nông nghiệp. Các nước này phần lớn nằm trong sơ hơn 40 quốc gia có quy mô GNP

dẫn đầu thế giới. Đầu thập niên 90 liên hiệp quốc tế đã xếp một số nước công nghiệp mới (NIC) vào nhóm này.

- Nhóm II: các nước đang phát triển. Có khoảng hơn 180 quốc gia có mặt ở hầu hết các châu lục (chủ yếu ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ La Tinh), hầu hết các nước này trước chiến tranh thế giới thứ hai đều là thuộc địa, giành độc lập sau năm 1945 và những năm 60. Các nước đang phát triển chiếm 70% dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 10% GNP thế giới vào những năm giữa thập niên 80. Các nước này đều là nước công nghiệp hay nông nghiệp lạc hậu đang chuyển từ sản xuất hàng hóa nhỏ lên sản xuất hàng hóa lớn, từ thủ công thô sơ lên máy móc hiện đại theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. 90% các nước đang phát triển nằm ở giữa vành đai xích đạo và nhiệt đới là những vùng chịu nhiều thiên tai. Các nước đang phát triển chiếm 55% sản lượng lương thực thế giới nhưng chỉ chiếm 10% tổng giá trị sản lượng công nghiệp thế giới. Hàng xuất khẩu chủ yếu là nông, lâm, hải sản, khoáng sản và một số mặt hàng thủ công truyền thống, gia công.

+ Nhóm IIa: Các nước công nghiệp mới (Nic) bao gồm các nước mới hoàn thành công nghiệp hóa trong thập kỷ 80 trong số các nước đang phát triển. Bình quân GNP theo đầu người của nhóm này đã vượt qua 2000USD/người vào những năm 80. Ở Châu Á có 4 nước gọi là NIC (Singapo, Hồng Kông, Đài Loan và Hàn Quốc), ở Châu Mỹ La Tinh có 3 nước được gọi là NIC (Braxin, Achentina, Meehico). Sang thập niên 90, phần lớn các nước NIC đã được Liên hiệp quốc xếp vào nhóm các nước đã phát triển.(nhóm I)

+ Nhóm IIb: Các nước đang phát triển có trình độ trung bình chiếm đa số các nước thuộc nhóm II. Tiềm lực kinh tế của các nước này chủ yếu là vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp và khai thác nguồn tài nguyên công nghiệp hóa, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, quy mô và tổ độ hóa công nghiệp hóa còn hạn chế.

+Nhóm IIc: Các nước chậm phát triển nhất (LDC) bao gồm các nước còn lại, các nước có trình độ phát triển kinh tế-xã hội thấp nhất thế giới. Các nước này không những nghèo trên cơ sở hiện có mà còn nghèo trên cơ sở tiềm năng phát triển gây nên cản trở cho việc thu hút đầu tư nước ngoài và ngày càng phụ thuộc vào nhiều sự trợ giúp từ bên ngoài. Thêm vào đó là nợ nần nước ngoài chồng chất mà việc chi trả sẽ tiếp tục làm tan biến nguồn tài nguyên ít ỏi thông qua xuất khẩu. Đó là những nước nghèo nhất trên thế giới có mức sống rất thấp, thường xuyên thiếu đói và nhận trợ cấp của quốc tế, chưa kể đến thiên tai và chiến tranh sắc tộc, tôn giáo diễn ra ở một số quốc gia.

2. Dưới tác động mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại, đang diễn ra mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế:

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại hình thành từ giữa thế kỷ XX đến nay là động lực chính thúc đẩy các nguồn điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên phạm

vi trên toàn thế giới. Hiện nay, quá trình toàn cầu hóa đã và đang không ngừng gia tăng tốc độ, chiều rộng, chiều sâu và mang sắc thái mới: sắc thái công nghệ thông tin. Trên thế giới lại đang xuất hiện các cuộc điều chỉnh mới về cơ cấu, thúc đẩy nhanh chóng năng suất lao động và tiến bộ xã hội. Quá trình đó được thể hiện ở hai mặt chủ yếu sau:

- Đẩy mạnh hơn nữa sự phân công lao động giữa các khu vực trên thế giới và giữa các quốc gia trong khu vực.
- Tăng cường xu hướng hợp tác và nhất thể hóa kinh tế thế giới, và đặc biệt là trong phạm vi từng khu vực.

Đến nay trên thế giới đã có đến hàng trăm tổ chức liên chính phủ và hàng ngàn hình thức tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học và công nghệ, văn hóa, xã hội.... Trong đó có những hình thức tổ chức kinh tế và thương mại đặc thù theo khu vực. Quá trình tự do hóa kinh tế, thương mại, đầu tư... đang tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa toàn bộ hoạt động phát triển nói chung và hoạt động kinh tế nói riêng.

a. Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Tổ chức Thương mại Thế giới (tiếng Anh: *World Trade Organization*) là một tổ chức quốc tế đặt trụ sở ở Genève, Thụy Sĩ, có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên với nhau theo các quy tắc thương mại. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các rào cản thương mại để tiến tới tự do thương mại. Mọi thành viên của WTO được yêu cầu phải cấp cho những thành viên khác những ưu đãi nhất định trong thương mại, ví dụ (với một số ngoại lệ) những sự nhượng bộ về thương mại được cấp bởi một thành viên của WTO cho một quốc gia khác thì cũng phải cấp cho mọi thành viên của WTO..

Chức năng

- Quản lý việc thực hiện các hiệp định của WTO.
- Diễn đàn đàm phán về thương mại.
- Giải quyết các tranh chấp về thương mại.
- Giám sát các chính sách thương mại của các quốc gia.
- Trợ giúp kỹ thuật và huấn luyện cho các nước phát triển.
- Hợp tác với các tổ chức kinh tế khác.

Các nguyên tắc:

- Không phân biệt đối xử:

+Đãi ngộ quốc gia: Không được đối xử với hàng hóa và dịch vụ nước ngoài cũng như những người kinh doanh các mặt hàng hóa và dịch vụ đó kém hơn mức độ đãi ngộ dành cho các đối tượng tương tự trong nước.

+Đãi ngộ tối huệ quốc: các ưu đãi thương mại của một thành viên dành cho một thành viên khác cũng phải được áp dụng cho tất cả các thành viên trong WTO.

- Tự do mậu dịch hơn nữa: dần thông qua đàm phán.

- Tính Dự đoán thông qua liên kết và minh bạch: các quy định và quy chế thương mại phải được công khai và thực hiện một cách ổn định.

- Ưu đãi hơn cho các nước đang phát triển: giành những thuận lợi và ưu đãi hơn cho và thành viên là quốc gia đang phát triển trong khuôn khổ chỉ định của WTO.

- Thiết lập môi trường cạnh tranh bình đẳng cho thương mại giữa các nước thành viên.

b. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (tiếng Anh: *Organization for Economic Co-operation and Development*) là một diễn đàn dành cho chính phủ của các nền kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới cùng nhau bàn bạc giải quyết các vấn đề kinh tế của bản thân họ và của thế giới. Hiện OECD có 30 thành viên, hầu hết trong số đó là các quốc gia có thu nhập cao.

c. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC)

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa, viết tắt là **OPEC** (viết tắt của *Organization of Petroleum Exporting Countries*).

OPEC là một tổ chức đa chính phủ được thành lập bởi các nước Iran, Iraq, Kuwait, Ả Rập Saudi và Venezuela trong hội nghị tại Bagdad (từ 10 tháng 9 đến 14 tháng 9 năm 1960). Các thành viên Qatar (1961), Indonesia (1962), Libya (1962), Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (1967), Algérie (1969) và Nigeria (1971) lần lượt gia nhập tổ chức sau đó. Ecuador (1973–1992) và Gabon (1975–1994) cũng từng là thành viên của OPEC. Trong năm năm đầu tiên trụ sở của OPEC đặt ở Genève, Thụy Sĩ, sau đấy chuyển về Viên, Áo từ tháng 9/1965.

Các nước thành viên OPEC khai thác vào khoảng 40% tổng sản lượng dầu lửa thế giới và nắm giữ khoảng $\frac{3}{4}$ trữ lượng dầu thế giới.

Mục tiêu:

Mục tiêu chính thức được ghi vào hiệp định thành lập của OPEC là ổn định thị trường dầu thô, bao gồm các chính sách khai thác dầu, ổn định giá dầu thế giới và ủng hộ về mặt chính trị cho các thành viên khi bị các biện pháp cưỡng chế vì các quyết định của OPEC. Nhưng thật ra nhiều biện pháp được đề ra lại có động cơ bắt nguồn từ quyền lợi quốc gia, thí dụ như trong các cơn khủng hoảng dầu, OPEC chẳng những đã không tìm cách hạ giá dầu mà lại duy trì chính sách cao giá trong thời gian dài.

Mục tiêu của OPEC thật ra là một chính sách dầu chung nhằm để giữ giá. OPEC dựa vào việc phân bổ hạn ngạch cho các thành viên để điều chỉnh lượng khai thác dầu, tạo ra khan hiếm hoặc dư dầu giả tạo nhằm thông qua đó có thể tăng, giảm hoặc giữ giá dầu ổn định. Có thể coi OPEC như là một liên minh độc quyền luôn tìm cách giữ giá dầu ở mức có lợi nhất cho các thành viên.

d. Liên minh châu Âu (EU)

Liên minh châu Âu hay **Liên hiệp châu Âu** (tiếng Anh: European Union), viết tắt là **EU**, là một liên minh kinh tế chính trị bao gồm 27 quốc gia thành viên thuộc Châu Âu. Liên minh châu Âu được thành lập bởi Hiệp ước Maastricht vào ngày 1 tháng 11 năm 1993 dựa trên Cộng đồng châu Âu (EC).

Liên minh châu Âu đã phát triển một thị trường chung thông qua hệ thống luật pháp tiêu chuẩn áp dụng cho tất cả các nước thành viên nhằm đảm bảo sự lưu thông tự do của con người, hàng hóa, dịch vụ và vốn. EU duy trì các chính sách chung về thương mại, nông nghiệp, ngư nghiệp và phát triển địa phương. 16 nước thành viên đã chấp nhận đồng tiền chung, đồng Euro, tạo nên khu vực đồng Euro. Liên minh châu Âu đã phát triển một vai trò nhất định trong chính sách đối ngoại, có đại diện trong Tổ chức Thương mại Thế giới, G8, G-20 nền kinh tế lớn và Liên hiệp quốc. Liên minh châu Âu đã thông qua việc bãi bỏ kiểm tra hộ chiếu bằng Hiệp ước Schengen giữa 22 quốc gia thành viên và 3 quốc gia không phải là thành viên Liên minh châu Âu.

Là một tổ chức quốc tế, Liên minh châu Âu hoạt động thông qua một hệ thống chính trị siêu quốc gia và liên chính phủ hỗn hợp. Những thể chế chính trị quan trọng của Liên minh châu Âu bao gồm Ủy ban châu Âu, Nghị viện Châu Âu Hội đồng Liên minh châu Âu, Hội đồng châu Âu, Tòa án Công lý Liên minh châu Âu và Ngân hàng Trung ương châu Âu.

Liên minh châu Âu có nguồn gốc từ Cộng đồng gang thép Châu Âu từ 6 quốc gia thành viên ban đầu vào năm 1951. Từ đó cho đến nay, Liên minh châu Âu đã lớn mạnh hơn về số lượng cũng như chất lượng thông qua việc tăng cường thẩm quyền của Liên minh châu Âu.

e. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC)

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (tiếng Anh: Asia-Pacific Economic Cooperation, viết tắt là **APEC**) là tổ chức quốc tế của các quốc gia nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương với mục tiêu tăng cường mối quan hệ về kinh tế và chính trị.

APEC nổi tiếng với truyền thống yêu cầu các nhà lãnh đạo xuất hiện trước công chúng trong quốc phục của nước chủ nhà.

APEC được thành lập vào tháng 11 năm 1989 với 12 thành viên sáng lập: Úc, Nhật Bản, Malaysia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippin, Singapore, Indonesia, New-Zealand, Canada và Hoa Kỳ.

APEC được thành lập vào tháng 11 năm 1989 với 12 thành viên sáng lập: Úc,

Hiện nay, APEC gồm 21 thành viên, ngoài 12 thành viên sáng lập, các thành viên khác bao gồm: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Hồng Kông, Đài Loan, Mexico, Papua New Guinea, Chile, Peru, Nga và Việt Nam.

f. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

ASEAN được thành lập vào năm 1967, ban đầu gồm 5 nước: Thái Lan, Malaixia, Indonesia, Philippin và Singapo, nhằm mục đích hợp tác kinh tế. Năm 1984 có thêm Brunay, 1995 có thêm Việt Nam và năm 1997 có thêm Mianma và Lào, năm 1999 có thêm Campuchia. ASEAN chiếm 3,5% diện tích thế giới, 8,5% dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 3%GNP của thế giới. Các nước ASEAN chỉ mạnh về một số nông sản nhiệt đới (gạo, cao su, cà phê... và một số khoáng sản như thiếc(35% sản lượng thế giới), dầu lửa... Vị trí và vai trò của ASEAN trên thị trường thế giới chưa lớn trừ Singapo có công nghiệp chế biến hiện đại khá phát triển và tham gia nhiều vào thị trường thế giới, còn phần lớn các nước còn lại đều là nước nông công nghiệp.

g. Khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)

NAFTA đi vào hoạt động từ năm 1994, gồm 3 nước Mỹ, Canada, Mexico.

Mục đích của tổ chức nhằm tăng cường trao đổi thương mại tự do, tiến tới nhất thể hóa kinh tế, thương mại toàn Châu Mỹ sau năm 2000.

I.2 Vai trò và vị trí của Việt Nam trong hệ thống phân công lao động quốc tế .

1 Những lợi thế của Việt Nam

a. Vị trí địa lý không chỉ giới hạn trong tọa độ địa lý đơn thuần:

Vị trí địa lý thuận lợi nước ta thể hiện ở các mặt chủ yếu sau đây:

- Nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á, ở ngã tư nơi gặp gỡ của những luồng gió xuất phát từ các trung tâm lớn... nên tự nhiên Việt Nam phong phú và đa dạng. Đặc điểm này có tác động sâu sắc đến cơ cấu, quy mô và hướng phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam.

- Nước ta nằm ở rìa phía Đông bán đảo Đông Dương gần trung tâm Đông Nam Á, nước ta trở thành một đầu mối giao thông quan trọng đi từ Ấn Độ Dương sang Thái

Bình Dương hoặc ngược lại. Thêm vào đó Việt Nam lại có vùng biển chủ quyền rộng lớn và giàu tiềm năng. Với vị trí như thế Việt Nam dễ dàng phát triển các quan hệ kinh tế -thương mại, văn hóa khoa học-kỹ thuật với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

- Việt Nam nằm trong khu vực đang diễn ra các hoạt động kinh tế sôi động nhất thế giới. Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapo đã trở thành “bốn con rồng” của Châu Á. Mặt khác, nước ta còn nằm ở ngã ba đường bộ, đường hàng không, đường hàng hải quốc tế.

b. Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng- trong đó có nhiều loại có giá trị kinh tế lớn nhưng chưa được khai thác hoặc mới khai thác ở mức độ thấp, việc sử dụng cũng chưa hợp lý. Đó là những nguồn lực bên trong để phát triển kinh tế, đồng thời là đối tượng đầu tư của các nước tư bản nước ngoài.

c. Tài nguyên nhân văn phong phú bao gồm bản thân con người và hệ thống giá trị do con người tạo ra trong quá trình phát triển lịch sử của dân tộc.

Ngoài ra Việt Nam là nước đang phát triển, đông dân đồng thời cũng là một thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ rộng lớn. Đây là tiền đề và yếu tố kích thích thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

2 Những khó khăn và thách thức

Tuy Việt Nam có những thuận lợi nhưng tồn tại bên cạnh còn có nhiều thách thức khó khăn do nhiều nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan, sự phát triển của nền kinh tế còn chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo yếu tăng trưởng và bền vững. Trong sản xuất, xây dựng và tiêu dùng còn lãng phí lớn. Tỷ lệ tích lũy từ nội bộ thấp, tốc độ thu hút đầu tư mới của nước ngoài còn chậm lại. Phương hướng và cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, đầu tư còn dàn trải, thất thoát lớn. Công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến chưa phát triển mạnh, năng suất lao động thấp, giá thành cao, công nghiệp lạc hậu. Cơ cấu kinh tế chậm thay đổi, nhập siêu và bội chi ngân sách lớn, nợ nước ngoài lớn, dự trữ quốc gia thấp. Việc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất theo hướng xã hội chủ nghĩa buồng lỏng, điều hành kinh tế thị trường còn lúng túng. Phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lý, đất nước nghèo nhưng còn tiêu dùng quá khả năng làm ra, chưa dồn sức cho đầu tư phát triển, chưa ngăn chặn được những thủ đoạn làm giàu bất chính, tệ nạn quan liêu, tham nhũng, sử dụng lãng phí ngân sách và tài sản công phổ biến và nghiêm trọng. Ngoài ra còn chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng và thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có chiều hướng ngày càng mở rộng. Việc làm và nhiều vấn đề xã hội đặt ra gay gắt và dân chủ xã hội chủ nghĩa còn nhiều mặt hạn chế.

CHƯƠNG II:
CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM
Bài 1: NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN

II.1 Điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

a. Trên đất liền

- *Vị trí:* Nước ta nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Tây giáp với Lào và Campuchia, phía Đông là biển Đông thông với Thái Bình Dương rộng lớn.

- *Toạ độ địa lý trên đất liền:* Điểm cực Bắc 23⁰23'B (xã Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang). Điểm cực Nam 8⁰37'B (Xóm Mũi, xã Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau). Điểm cực Tây 102⁰10'Đ (dãy Khoan La San, xã Sìn Thầu, Mường Nhé, Điện Biên). Điểm cực Đông 109⁰24'Đ (trên bán đảo Hòn Gốm thuộc xã Vạn Thạnh, Vạn Ninh - Khánh Hòa).

- *Diện tích* 331.212 km².

b. Trên biển

Việt Nam có vùng thềm lục địa rộng khoảng 1,0 triệu km² cùng hệ thống các đảo - quần đảo, các đảo ven bờ (cách bờ ~100 km) có 2.773 đảo, diện tích 1720 km², các đảo xa bờ gồm 2 quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa). Vùng biển nước ta bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

2. Địa hình

Địa hình đồi núi

- Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích đất đai, làm cho thiên nhiên VN có đặc điểm chung là thiên nhiên của đất nước nhiều đồi núi. Đồi núi thấp chiếm ưu thế với > 60% diện tích cả nước, núi cao > 2000m chỉ chiếm 1,0%. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, tạo thành một dải hẹp ở Trung Bộ và mở rộng ở Bắc Bộ và Nam Bộ.

- Hướng tây bắc-đông nam là hướng nghiêng chung của địa hình, đồng thời là hướng chính của các dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn và các hệ thống sông lớn.

Hướng vòng cung là hướng của các dãy núi, các sông ở vùng Đông Bắc và hướng của địa hình Nam Trường Sơn.

Địa hình đồng bằng: Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác nhau (khoáng sản, thủy sản và lâm sản). Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại.

3. Khí hậu:

Đặc điểm chung: Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là nhiệt đới - ẩm - gió mùa và có sự phân hoá phức tạp cả về thời gian và không gian

• Tính chất nhiệt đới - ẩm - gió mùa

- *Tính chất nhiệt đới* của khí hậu được qui định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc Bán Cầu. Hàng năm nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn do Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và ở nơi trong năm đều có 2 lần Mặt Trời qua thiên đỉnh. Tổng lượng bức xạ nhiệt cao (120 - 140 kcal/cm²/năm). Cán cân bức xạ trên 75 kcal/cm²/năm. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 22 - 27⁰C (tiêu chuẩn của vùng nhiệt đới 21⁰C). Tổng nhiệt độ hoạt động năm 8.000 - 10.000⁰C. Tổng số giờ nắng trên 1.400 giờ/năm.

- *Tính chất ẩm* thể hiện ở lượng mưa trung bình/năm 1.500 - 2.000mm (sườn đón gió của nhiều dãy núi lượng mưa lên tới 3.500 - 4.000mm). Độ ẩm không khí luôn luôn ở mức trên 80% .

- *Tính chất gió mùa:* nằm trong vùng nội chí tuyến BBC nên ở nước ta Tín phong nửa cầu Bắc có thể thổi quanh năm. Tuy nhiên, khí hậu nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với 2 mùa gió chính là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

II.2 Tài nguyên thiên nhiên

1. Tài nguyên thiên nhiên không tái sinh tuần hoàn (Tài nguyên khoáng sản)

• Khoáng sản nhiên liệu – năng lượng

▪ Dầu khí thiên nhiên

- *Trữ lượng dự báo địa chất ~10 tỉ tấn* (cho khai thác ~ 4 – 5 tỉ tấn dầu qui đổi), trữ lượng khí đồng hành ~ 180 – 300 tỉ m³. Đang khai thác các mỏ Tiền Hải (khí đốt), Bạch Hổ (dầu và khí), Rồng (dầu), Đại Hùng (dầu), Rạng Đông (Dầu), Hồng Ngọc

(dầu), Lan Đỏ và Lan Tây (khí đốt)...Nam Hồng Ngọc (dầu mỏ) và một số mỏ khí ở bể trầm tích Thổ Chu – Mã Lai...

- *Dầu khí của nước ta tập trung trong các bể trầm tích sau:* bể trầm tích sông Hồng có diện tích khá lớn, đã phát hiện và khai thác khí đốt ở Tiền Hải (khoảng 1 tỉ m³), dự báo, trữ lượng 1,5 tỉ tấn dầu mỏ (giới hạn cho khai thác 800 triệu tấn). Bể trầm tích Cửu Long có dạng bầu dục, khoảng 2,5 tỉ tấn (khả năng khai thác là 500 triệu tấn dầu qui đổi). Bể trầm tích Nam Côn Sơn là bể rộng nhất, tiềm năng lớn nhất, ~ 3- 4 tỉ tấn, nhưng đây là vùng nước sâu, nên việc thăm dò chưa được bao nhiêu. Bể trầm tích Trung Bộ (gồm các bể phía đông Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Phú-Khánh), diện tích nhỏ, tiềm năng hạn chế khoảng 1,0 tỉ tấn dầu qui đổi. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai, tiềm năng không lớn, vài trăm triệu tấn dầu.

▪ **Than**

- *Than đá:* trữ lượng địa chất ~ 6,6 tỉ tấn, đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á. Vùng than đá lớn nhất nước ta là bể than Đông Bắc (chiếm 90% trữ lượng than cả nước), than antraxit và nửa antraxit tuổi Trias. Hiện nay đang khai thác các vỉa lộ thiên (nhưng còn ít) và khai thác hầm lò (khai thác hầm lò năng suất thấp hơn, cần nhiều gỗ chống lò). Ngoài ra, nước ta còn có than antraxit ở Quảng Nam.

- *Than mỡ* dùng để luyện cốc cho công nghiệp luyện kim, chỉ có ở Phần Mễ, Làng Cẩm, Chợ Đồn (Đông Bắc), Điện Biên, Khe Bó (Nghệ An). Trữ lượng thăm dò ~ 8,6 triệu tấn.

- *Than nâu* hình thành trong kỷ Neogen, do than biến chất yếu nên hàm lượng lưu huỳnh cao, chứa nhiều chất độc (còn gọi là than lửa dài). Các mỏ có trữ lượng công nghiệp là vùng trũng đệ tam Na Dương (Lạng Sơn) ~ 120,0 triệu tấn đã được khai thác cho công nghiệp sản xuất xi măng, Vùng Đồng bằng sông Hồng trữ lượng hàng chục tỉ tấn nhưng ở độ sâu 1.000-2.000m (khoảng 80% tập trung ở tỉnh Thái Bình), Vùng dọc sông Cả ~ 1,0 triệu tấn.

- *Than bùn* hình thành trong kỷ Đệ tứ, phân bố ở các vùng trũng của Trung du – miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (400-500 triệu tấn), đang được khai thác làm chất đốt và phân bón.

● **Khoáng sản kim loại**

▪ *Kim loại đen.* Thuộc nhóm này có sắt, mangan, crôm, titan

- *Quặng sắt.* Tổng trữ lượng dự báo 1.800 tỉ tấn (đã thăm dò 1,0 tỉ tấn). Thành phần quặng của các mỏ chủ yếu là hematit và manhêtit, hàm lượng sắt từ 20 – 40%. Các mỏ

lớn là Tùng Bá (Hà Giang ~ 140 triệu tấn), Trại Cau (Thái Nguyên), Hà Quảng (Cao Bằng), Quý Sa (Yên Bái) trữ lượng hạn chế ~ 20-50 triệu tấn. Riêng mỏ Thạch Khê (Hà Tĩnh) có trữ lượng lớn nhất 554 triệu tấn, nhưng khai thác khó khăn, vỉa quặng ở độ sâu -160m, nằm gần biển.

- *Mangan*, nước ta chỉ có một số mỏ nhỏ ở Trùng Khánh, Trà Lĩnh (Cao Bằng). Trữ lượng dự báo 3,2 triệu tấn, hàm lượng mangan trong quặng 35 – 50%.

- *Crôm* có ở Cỏ Định (Thanh Hóa) trữ lượng khoảng 20,8 triệu tấn thuộc loại lớn nhất trên thế giới. Hàm lượng crôm trong quặng 46%. Đã được khai thác từ lâu.

- *Titan*: có cả mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Mỏ gốc có ở Núi Chúa (Thái Nguyên), trữ lượng thăm dò 180 triệu tấn. Các mỏ sa khoáng ở ven biển, tập trung thành vùng có trữ lượng lớn suốt từ Quảng Ninh đến cực Nam Trung Bộ (trữ lượng đã thăm dò 16,0 triệu tấn).

▪ *Kim loại màu quý hiếm*

- *Đặc điểm của các mỏ kim loại màu thường là các mỏ đa kim* (đồng-niken, đồng-vàng, chì-kẽm), là các mỏ nội sinh, có nguồn gốc nhiệt dịch xâm nhập. Riêng quặng bôxít (chủ yếu là mỏ ngoại sinh) do phong hóa laterit của các đá macma phun trào tuổi Đệ tứ. Hầu hết là các mỏ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng núi, rất khó khăn trong khai thác, đã vậy việc khai thác đòi hỏi công nghệ cao, tổng hợp vì hàm lượng rất thấp trong quặng, cần rất nhiều nước, khi khai thác rất dễ gây ô nhiễm môi trường, các mỏ này lại phân bố chủ yếu ở đầu nguồn các sông.

- *Đồng*: nhiều nhất ở Tây Bắc (Sơn La), đang khai thác mỏ Sinh Quyền (Lào Cai), là mỏ đa kim có cả đồng – vàng, trữ lượng 60 vạn tấn đồng, 12,0 vạn tấn niken, 29 tấn vàng, 25 tấn bạc.

- *Chì-kẽm*, có ở Chợ Điền - Chợ Đồn (Bắc Cạn) chiếm 80% cả nước. Ngoài ra còn có ở Lang Hít (Thái Nguyên), Sơn Dương (Tuyên Quang) và một số mỏ nhỏ ở Bắc Trung Bộ mới đang thăm dò. Thời Pháp thuộc mới khai thác chì - kẽm ở Chợ Đồn - Chợ Điền chuyển về làm giàu quặng ở Quảng Yên và mang về chính quốc.

- *Thiếc - vonfram*, có ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), trữ lượng 13.900 tấn (Pháp khai thác từ 1911), ở Tam Đảo-Tuyên Quang có mỏ gốc và sa khoáng, phía Tây Nghệ An có ở Quỳnh Hợp đã được khai thác, ở Đà Lạt cũng có thiếc - vonfram, nhưng nhỏ.

- *Bôxít*, tổng trữ lượng 6,6 tỉ tấn (chắc chắn ~ 4 tỉ tấn), bôxít nội sinh có ở Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn và phía Tây Nghệ An, Quảng Bình. Bôxít ngoại sinh có ở Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.

- Vàng có trên khắp đất nước, đã phát hiện 284 điểm quặng, đánh giá được 45 điểm quặng và đã khai thác 30 điểm mỏ. Trữ lượng vàng dự báo 280 tấn, ở cấp tin cậy 49 tấn, chắc chắn 18 tấn, riêng mỏ Bồng Miêu - Quảng Nam là 10 tấn, đã khai thác từ lâu. Nói chung các mỏ loại này đều nhỏ, khai thác thiếu sự kiểm soát gây ô nhiễm môi trường

Ngoài ra, còn có các mỏ khác như bạc, platin (thường có trong quặng đồng – niken), antimon, đất hiếm, kim loại phóng xạ.

• **Khoáng sản phi kim loại.** Nhóm này được phân thành các nhóm: Nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất, phân bón, Nguyên liệu kỹ thuật và mỹ nghệ, nguyên liệu sản xuất gạch chịu lửa, gốm sứ, vật liệu xây dựng.

- *Apatit* (mỏ ngoại sinh), phân bố ở Cam Đường (Lào Cai). Trữ lượng dự báo 2,0 tỉ tấn. Đã thăm dò 908,0 triệu tấn. Sản xuất phân lân.

- *Photphorit*: ít, chỉ có ở Hữu Lũng (Lạng Sơn), có giá trị công nghiệp.

- *Pyrit*: là nguyên liệu để SX H_2SO_4 . ~ 10,0 triệu tấn, có ở rải rác nhiều nơi, đang khai thác ở Thanh Sơn (Phú Thọ) để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy hóa chất Lâm Thao.

- *Đá quý*, tập trung ở đới sông Hồng kéo dài từ Lào Cai – Sơn Tây, đang khai thác các mỏ ở Tân Hương, Lục Yên (Yên Bái), ở Quỳ Hợp (Nghệ An) chủ yếu là đá quý, saphia.

- *Cát thủy tinh*, chủ yếu ở Duyên hải miền Trung (~ 1,1 tỉ tấn). Các mỏ lớn như Vân Hải (Quảng Ninh), Cửa Tùng (Quảng Trị), Quảng Ngãi, Phú Yên, Nha Trang, Ninh Thuận và Bình Thuận, (cát Cam Ranh và Vân Hải nổi tiếng chất lượng tốt)

- *Sét xi măng*, trữ lượng ~ 300 triệu tấn, tập trung nhiều nhất ở Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương và Bắc Trung Bộ.

- *Cao lanh* sản xuất gốm sứ cao cấp và sứ mỹ nghệ, trữ lượng 50,0 triệu tấn, ở nhiều nơi.

- *Đá vôi*, rất phong phú (từ phía Bắc đến Quảng Bình), ngoài ra còn có ở Đà Nẵng, Hà Tiên. Đây là chất trợ dung cho luyện gang, sản xuất xi măng, làm đá ốp lát. Cảnh vùng núi đá vôi có giá trị lớn về du lịch. Ngoài ra, còn có sét làm gạch chịu lửa ở Đông Bắc, Đông Nam Bộ.

2. Tài nguyên thiên nhiên tái sinh tuần hoàn

a. Nước ngọt:

a. Nước trên mặt

Với địa hình 3/4 diện tích là đồi núi, lại bị chia cắt dữ dội, điều kiện khí hậu nhiệt đới-ẩm-gió mùa, sông ngòi nước ta khá dày đặc. Mật độ sông ~ 0,5 - 1,2 km/km². Cả nước có 2360 con sông có chiều dài ≥ 10 km, bao gồm 124 hệ thống sông với tổng diện tích lưu vực 292.470km². Có 10 lưu vực sông chính (Bằng Giang-Kỳ Cùng, Hồng-Thái Bình, Mã, Cả, Thu Bồn, Đà Rằng, Đồng Nai, Cửu Long, Xêsan, Xrêpôc), diện tích lưu vực > 10.000km², 10 lưu vực này chiếm 80% diện tích, 70% nguồn nước và trên 80% dân số cả nước.

Bảng Phân bố nước trên mặt.

Các vùng lãnh thổ và lưu vực	Tổng số		Riêng nội địa	
	Lưu lượng (tỉ m ³ /năm)	%	Lưu lượng (tỉ m ³ /năm)	%
Cả nước	840,0	100,0	328,0	100,0
1. Đồng bằng sông Hồng - Lưu vực sông Hồng và Thái Bình	137,0	16,3	90,6	27,6
2. Đông Bắc - Lưu vực sông vùng Quảng Ninh - Lưu vực sông vùng Cao – Lạng	17,4 8,5 8,9	2,0 1,0 1,0	15,7 7,2 7,2	4,8 2,2 2,2
3. Bắc Trung Bộ - Lưu vực sông Mã. - Lưu vực sông Cả - Lưu vực sông vùng Bình - Trị - Thiên	67,0 18,5 24,7 23,8	8,0 2,3 2,9 2,8	58,3 14,7 19,8 23,8	17,9 4,5 6,3 7,3
4. Duyên hải Nam Trung Bộ - Khu vực Đà Nẵng và Quảng Nam - Khu vực Quảng Ngãi – Bình Định. - Khu vực Phú Khánh	48,7 21,6 14,6 12,5	5,8 2,6 1,7 1,4	48,7 21,6 14,6 12,5	14,8 6,6 3,2 4,4
5. Tây Nguyên	30,0	3,6	30,0	9,1
6. Đông Nam Bộ - Lưu vực sông Đồng Nai - Khu vực Ninh - Bình Thuận	34,9 30,0 8,4	4,2 3,0 1,0	34,9 8,4	10,6 2,6
7. Đồng bằng sông Cửu Long - Lưu vực sông Cửu Long	505,0	60,1	50,0	15,2

Nguồn: Viện qui hoạch thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b. Nước ngầm

Tài nguyên nước ngầm của Việt Nam hiện nay vẫn chưa được thăm dò, đánh giá đầy đủ. Theo kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy phần lớn nước ngầm chứa trong các thành tạo ở độ sâu từ 10-100 m. Các phức hệ có khả năng khai thác đó là phức hệ trầm tích rời bờ tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và một vài nơi ven biển miền Trung, phức hệ trầm tích cacbonat phân bố chủ yếu ở Đông Bắc, Tây Bắc, vùng Bắc và Bắc Trung Bộ, phức hệ đá phun trào (Tây Nguyên và Đông Nam Bộ). Tổng trữ lượng động thiên nhiên của cả nước 1.513 tỉ m³/s (*lưu lượng dòng ngầm ở một cắt nào đó của tầng chứa nước*). Trữ lượng khai thác thăm dò khoảng 3,3 tỉ m³. Nước ngầm phân bố không đều trong cả nước, tập trung nhiều nhất ở các vùng đồng bằng (nhưng thường bị nhiễm mặn, hàm lượng sắt và độ axit cao), rất hạn chế trong các vùng núi đá vôi và trong tầng ba dan. Khai thác nước ngầm chủ yếu cung cấp nước cho đô thị, sản xuất công nghiệp, nước sạch cho các vùng nông thôn, đối với các vùng chuyên canh cây công nghiệp (cà phê Tây Nguyên) lại càng quan trọng.

b. Tài nguyên đất:

Các loại đất chính ở Việt Nam

• ***Các loại đất chính ở đồng bằng.*** Đất đồng bằng chủ yếu là đất phù sa, tùy theo từng lưu vực mà thành phần cơ giới, đặc tính lý-hóa và độ phì của đất khác nhau. Đất phù sa đã được cải tạo qua nhiều thế kỷ, được san bằng, đắp bờ giữ nước, cấy lúa, cho nên thành phần cơ giới, lý - hóa đã bị biến đổi nhiều và trở thành loại đất đặc biệt "Đất trồng lúa nước". Các loại đất chính:

▪ ***Đất phù sa mới.*** ~ 3,40 triệu ha (Đồng bằng sông Hồng 0,6 triệu ha, Đồng bằng sông Cửu Long 1,2 triệu ha).

- ***Đất phù sa ở Đồng bằng sông Hồng:*** Thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình (vùng trũng là thịt nặng). Độ pH 5,5-7,0, giàu N, P, K, Ca, Mg và chất hữu cơ. Do có hệ thống đê điều khá vững chắc nên phù sa không được trải đều trong năm. Đất đã được sử dụng với cường độ cao nhiều nơi đã bị bạc màu. Trong đồng bằng có nhiều ô trũng (Hà-Nam-Ninh) đất bị hóa lầy, hiện tượng glây mạnh, đất giàu mùn, đạm, nghèo lân, trong đất chứa nhiều chất độc hại cho cây trồng và thủy sản.

- ***Đất phù sa ở Đồng bằng sông Cửu Long:*** Thành phần cơ giới nặng hơn so với đất ở ĐB sông Hồng (từ thịt đến sét), lượng mùn và đạm trung bình, nghèo lân, nhưng cũng khá phì nhiêu. Do chỉ mới có một số hệ thống đê bao, nên phù sa vẫn được trải đều. Riêng dải phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu đã được thâm canh khá cao cả cây lương thực - thực phẩm và cây ăn quả.

- *Đất phù sa ở các đồng bằng DH miền Trung*: Do tác động rỗ rết của biển trong quá trình hình thành đồng bằng, đất có thành phần từ cát pha đến thịt nhẹ, chua, nghèo mùn, kèm màu mỡ

- *Đất phèn*. 2,0 triệu ha, ĐB sông Cửu Long gần 1,9 triệu ha tập trung nhiều ở tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, vùng trũng bán đảo Cà Mau, ĐB sông Hồng (ven biển Hải Phòng và Thái Bình). Đất phèn được hình thành trên các vùng biển cũ, nơi có nhiều xác thực vật thối rữa của rừng ngập mặn trước đây. Phèn thường tồn tại dưới dạng tiềm tàng (FeS), nếu bị oxy hóa sẽ tạo thành H_2SO_4 làm cho đất chua và nước trong đất chua (*nếu trong đất và nước: độ pH < 4,5 cá không sống được, độ pH < 3,0 thì tất cả các loài thủy sinh và cây cối không sống được, kể cả cây ngập mặn*). Muốn sử dụng loại đất này phải tiến hành thau chua - rửa phèn, cần rất nhiều nước ngọt.

- *Đất mặn*. ~ 1,0 triệu ha, tập trung ở các vùng cửa sông ven biển, nhiều nhất ở ĐB sông Cửu Long ~ 744 000 ha (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau), ở ĐB sông Hồng (Thái Bình, Nam Định). Đất nhiễm mặn do 2 nguyên nhân (do ngập nước triều mặn và nước ngầm mặn gây ra). Tùy theo hàm lượng (CL⁻) trong đất mà phân ra mặn nhiều hay ít. Để khai thác đất mặn, nhân dân ta thường quai đê lấn biển, rửa mặn bằng nước mưa, trồng cối trước - lúa sau. Hiện nay ở ĐB sông Cửu Long, nhiều vùng nhân dân đã trồng một vụ lúa nhờ vào nước trời và một vụ tôm cho năng suất khá cao.

- *Đất cát ven biển*. ~ 50,0 vạn ha. Phân bố dọc bờ biển, nhiều nhất ở Trung Bộ. Có các loại cồn cát sau: Các cồn cát hiện đại (cồn cát vàng), nhiều nhất ở Quảng Bình. Các cồn cát cũ (cồn cát trắng) kéo dài từ Quảng Trị đến Thừa Thiên Huế. Các cồn cát cổ (cát đỏ) có nhiều ở Bình Thuận. Ngoài ra còn có các bãi cát biển khá bằng phẳng. Đất cát nghèo mùn và N, P, K, có phản ứng chua. Thường thiếu nước cho sinh hoạt và cây trồng gặp rất nhiều khó khăn. Các cồn cát hiện đại và cồn cát cũ lại thường hay di động, lấn vào làng mạc, ruộng đồng nên việc trồng rừng chắn gió, chắn cát ở các tỉnh miền Trung là rất quan trọng. Các cồn cát cổ đã ổn định, không di động, có thể tận dụng trồng hoa màu, cây công nghiệp hay trồng rừng.

• *Các loại đất ở vùng trung du - miền núi và cao nguyên*

* *Đặc điểm chung*. Ở miền đồi núi, quá trình hình thành đất feralit là chủ yếu, đây là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng nhiệt đới ẩm trong điều kiện nhiệt-ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra rất mạnh, các chất bazơ Ca^+ , Mg^+ , K^+ dễ hòa tan, rửa trôi làm cho đất bị chua, đồng thời oxit sắt Fe^{3+} và nhôm Al^{3+} được tích tụ làm cho đất có màu đỏ vàng, đất nói chung nghèo mùn. Quá trình feralit diễn ra điển hình trên đá mẹ axit, cũng diễn ra cả trên đất bazơ và các thềm phù sa cổ.

Các loại đất chính

▪ ***Đất feralit (có tên Việt Nam là đất đỏ - vàng) ~ 16,0 triệu ha. Có thể chia ra 7 loại:***

- ***Đất feralit nâu - đỏ trên đá bazơ, chủ yếu là badan ~ 2,0 triệu ha, nhiều nhất ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, ngoài ra còn có ở rải rác phần phía tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị và Phú Yên. Đất giàu cation Ca, Mg, Fe, Al, đạm và lân, nhưng nghèo kali và lân dễ tiêu. Tầng đất dày, khá phì nhiêu thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè.***

- ***Đất nâu - vàng trên đá bazơ. ~ 0,4 triệu ha (tập trung trên cao nguyên, ở độ cao 800-900m). Bên cạnh cây công nghiệp lâu năm, còn trồng được cây lương thực cạn (do lượng ẩm trong đất khá).***

- ***Đất feralit đỏ - nâu trên đá vôi. ~0,3 triệu ha (tập trung ở vùng núi đá vôi và cao nguyên đá vôi miền núi phía Bắc). Đất giàu mùn, đạm, tơ xốp, thuận lợi cho trồng ngô, đậu tương.***

- ***Đất feralit đỏ - vàng trên đá biến chất và đá sét. Trên 6,0 triệu ha (tập trung chủ yếu ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu). Đất có thành phần cơ giới nặng, kém tơ xốp, tầng đất dày từ 1,5-2,0 m. Do địa hình dốc nên đất dễ bị xói mòn, chủ yếu dành cho lâm nghiệp và nông-lâm kết hợp.***

- ***Đất Feralit vàng - đỏ trên đá mác ma axit. ~ 4,0 triệu ha. Phân bố tại các vùng đồi núi granit và riolit. Tầng đất mỏng, lẫn nhiều đá, đất chua, nghèo mùn và lân. Địa hình dốc, dễ bị xói mòn, việc khai thác không hợp lý nên hầu hết đã bị thoái hóa, cần trồng rừng để phục hồi đất.***

- ***Đất feralit vàng nhạt trên đá cát. Trên 2,2 triệu ha, hình thành trên đá mẹ có thành phần silic cao hơn các đá mác ma axit, tầng đất mỏng, thành phần cơ giới từ cát đến cát pha, đất nghèo, chua, khô hạn. Phần lớn là đồi trọc.***

- ***Đất feralit nâu - vàng trên phù sa cổ. ~ 0,4 triệu ha, phân bố ở rìa các châu thổ, trên các thềm sông cổ. Địa hình là những vùng đồi (độ cao 25 - 30m) đã bị thoái hóa, đất có kết von ôxít sắt, nhôm (một số nơi có đá ong). Đất này cần cải tạo để trồng hoa màu, cây công nghiệp lâu năm, ngắn ngày và cây ăn quả.***

▪ ***Đất xám bạc màu. (có 2 loại đất chính)***

- ***Đất xám bạc màu trên đá axít. Trên 80,0 vạn ha. Tập trung ở Tây Nguyên và rải rác ở ven biển miền Trung. Đất nghèo mùn, thành phần cơ giới nhẹ từ cát pha đến cát thô. Thảm thực vật là rừng khộp hay cỏ tranh.***